TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/DS-PT
Ngày 01-3-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 02 và ngày 01 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 576/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 536/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 63/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2024; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 11/2024/TB-TA ngày 15 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Liêu Thị S, sinh năm 1944; địa chỉ: số A, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến H – Luật sư của Chi nhánh Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Liêu Thị Kiều L, sinh năm 1991; địa chỉ: số B, khu phố C, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Liêu Thị T, sinh năm 1932; địa chỉ: số A, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Liêu Thị T: Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1983; địa chỉ: T, T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2023), có mặt.

2. Bà Nhâm Thị Kim T1, sinh năm 1958; địa chỉ: số E, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Ông Nhâm Phước L1, sinh năm 1964; địa chỉ: số A, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Nhâm Phước T2, sinh năm 1967; địa chỉ: số B, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Ông Nhâm Phước S1, sinh năm 1973, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

6. Bà Nhâm Thị Ngọc N1, sinh năm 1974, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: số E, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Nhâm Thanh P, sinh năm 1976; địa chỉ: số E, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8. Bà Nhâm Thị Bích L2, sinh năm 1981; địa chỉ: số A, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1957; địa chỉ: số A, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1962; địa chỉ: số C, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1965; địa chỉ: số A, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1968; địa chỉ: số C, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1969; địa chỉ: số A, đường V, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1971; địa chỉ: số A, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

15. Ông Liêu Thành Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: số B, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

16. Ông Liêu Thanh Đ1, sinh năm 1972; địa chỉ: số A, tổ E, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

17. Bà Liêu Thị Thu T6, sinh năm 1975; địa chỉ: số C, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

18. Bà Liêu Thị Thu T7, sinh năm 1977; địa chỉ: số H, đường số F, tổ C, khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số A, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

19. Bà Liêu Thị Thu T8, sinh năm 1979; địa chỉ: số C, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

20. Bà Phạm Thị Đ2, sinh năm 1968, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

21. Ông Phạm Hùng C, sinh năm 1971, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

22. Bà Phạm Thị Bích S2, sinh năm 1973, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

23. Ông Phạm Anh V, sinh năm 1975, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

24. Ông Phạm Thành Đ3, sinh năm 1981, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: số A, khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

25. Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang S3 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông Ngô Quang S3: Bà Đỗ Thị Hồng N4 – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 198/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 15/01/2024), có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

26. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T9 – Chức vụ: Chủ tịch, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Liêu Thị S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhâm Thị Kim T1, bà Liêu Thị Tư .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Liêu Thị S trình bày:*

Cha mẹ của bà S là cụ Liêu K, sinh năm 1910 (chết năm 1973) và cụ Đào Thị C1, sinh năm 1913 (chết năm 2010) có phần đất tọa lạc tại khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương với diện tích 2.751m^2. Trên đất có một căn nhà có diện tích 150m^2 do cha mẹ bà S xây dựng.

Cụ Liêu K có 05 người con là bà Liêu Thị T10; bà Liêu Thị T; bà Liêu Thị S4; bà Liêu Thị S và ông Liêu Văn B.

Sau khi cụ K chết phần tài sản thuộc về cụ C1 và 05 chị em bà S.

Năm 1999, cụ C1 nhờ ông B đứng ra làm giấy tờ đối với phần đất này, tuy nhiên ông B đã tự ý đăng ký ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình. Khi phát hiện ra sự việc thì cụ C1 và những người con khiếu nại ông B đến Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V. Ngày 18/10/1999, Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V tổ chức hòa giải có mặt 05 anh chị bà S và cụ C1, các bên đã thống nhất với nội dung như sau: ông B đồng ý trả lại phần đất có diện tích 2.751m^2 cho mẹ là cụ Đào Thị C1. Biên bản được tất cả thành viên ký tên.

Sau đó, khi làm thủ tục thì cụ C1 chỉ được cấp với diện tích 2.231,7m^2 chứ không phải 2.751m^2 như đã thoả thuận tại biên bản hoà giải. Ngày 02/02/2000, cụ Đào Thị C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ D3 với diện tích 2.231,7m^2.

Do quá trình chung sống cùng nhà, ông B không chăm sóc tốt cho cụ C1 nên bà S đã đưa cụ C1 về nhà mình chăm sóc phụng dưỡng. Năm 2001, cụ C1 tặng cho toàn bộ phần đất này cho bà S với diện tích 2.231,7m^2. Diện tích còn lại của phần đất là 556,5m^2, do không hiểu biết nên vẫn nghĩ đây là một phần còn lại vẫn thuộc quyền của

cụ C1 nên không có ý kiến gì. Đến năm 2020, giữa các bên có xảy ra tranh chấp về lối đi thì bà S mới biết việc ông B đã ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích còn lại đứng tên mình và tặng cho cháu nội là bà L2.

Nhận thấy việc ông B tự ý đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên mình đối với phần đất thuộc tài sản chung của gia đình là không đúng với thỏa thuận giữa các bên vào năm 1999. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Liêu Thị Kiều L đối với phần đất thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ D3 tọa lạc tại khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Phân chia tài sản chung là phần đất có diện tích 556,5m^2 cùng căn nhà trên đất có diện tích 150m^2 tọa lạc tại khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương thành 05 phần (gồm 111,3m^2 đất và khoảng 30m^2 nhà) cho các đồng thừa kế gồm bà Liêu Thị S, ông Liêu Văn B, bà Liêu Thị T, bà Nhâm Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị N2 mỗi người nhận một kỷ phần. Bà S yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

- Bị đơn bà Liêu Thị Kiều L trình bày:

Ông Liêu Văn B được cụ K, cụ C1 nhận nuôi từ nhỏ, có khai sinh hợp pháp. Bị đơn thống nhất về quan hệ huyết thống, nhân thân như phía nguyên đơn trình bày.

Về nguồn gốc đất bà S hiện đang tranh chấp: do cụ Liêu K sử dụng; năm 1973, cụ Liêu K chết để lại cho vợ là cụ C1 sử dụng cùng ông B. Từ năm 1992, cụ C1 cho ông B được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 2.756,5m^2 và căn nhà gắn liền trên đất tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện T (nay là khu phố Đ, phường V, thành phố T), tỉnh Bình Dương. Quá trình quản lý, sử dụng ông B đã tiến hành sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới thêm như nhà ở hiện nay. Ông B được Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 612/GCN-SB ngày 11/6/1994 với diện tích 6.980m^2 gồm các thửa đất số 2354: 2.500m^2, số 2379: 2.800m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 2.500m^2 đất lúa), số 1311: 1.680m^2.

Năm 1999, cụ C1 làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã (nay là phường V) để yêu cầu ông B chuyển cho cụ C1 được đứng chủ quyền sử dụng đất với diện tích 2.750m^2. Tại thời điểm hòa giải ngày 18/10/1999, vì muốn cụ C1 được vui vẻ tuổi già, ông B đã đồng ý với yêu cầu này và đây là tài sản chung của hộ cụ C1 nên ông B đồng ý để cụ C1 đứng đại diện hộ. Do ông B là con trai duy nhất và là thành viên trong gia đình nên để ông B được quyền quản lý, sử dụng phần đất có nhà ở, sân vườn mà gia đình ông B đang sinh sống. Tại biên bản hòa giải ngày 10/01/2000 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường V) ghi nhận: *"Bà C1 đồng ý để ông B (con bà) được đứng tên chủ quyền toàn bộ thổ cư và các vật kiến trúc công trình xây dựng chính + phụ trên thổ cư đó"*.

Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01656QSDĐ/VP ngày 02/02/2000 cho hộ bà Đào Thị C1 với diện tích 2.231,7m^2 thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ D3 tọa lạc tại khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đến năm 2003, ông B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X188300, số vào sổ 03193QSDĐ/VP do ngày 17/10/2003

cấp cho hộ ông Liêu Văn B đối với thửa đất số 361, tờ bản đồ số D3 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư, 248m^2 đất cây lâu năm) tọa lạc tại khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Như vậy, đây là tài sản hợp pháp của ông B, ông B được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với tài sản này. Đến năm 2019, ông B chuyển toàn bộ quyền tài sản này cho cháu là Liêu Thị Kiều L, sau khi làm thủ tục đo đạc lại và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới thì bà Liêu Thị Kiều L đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO959014, số vào sổ CS07374 ngày 31/01/2019 đối với diện tích 556,5m^2 thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ cũ D3).

Toàn bộ nội dung trên đều được sự thống nhất của cụ C1 và các chị gái trong nhà trong đó có cả bà S. Trong nội dung đơn xin bãi nại ngày 19/02/2001 của cụ Đào Thị C1 được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường V) xác nhận ngày 19/02/2001 bà C1 ghi rõ: *"tôi mong quý cơ quan cho tôi được rút đơn lại để ông B được hợp thức hóa quyền sử dụng đất"*. Chính việc này cũng đã xác nhận việc ông B được quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được cấp thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số D3 như nêu trên.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà L không đồng ý, bà L thống nhất yêu cầu độc lập của bà T6.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị Thu T6 trình bày:

Về quan hệ nhân thân và nguồn gốc đất bà S hiện đang tranh chấp: thống nhất với toàn bộ nội dung trình bày của bị đơn.

Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 2.231,7m^2 thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số D3 do cụ C1 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01656QSDĐ/VP do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ bà Đào Thị C1 ngày 02/02/2000: theo sổ hộ khẩu quyển số 12/SL0467 năm 1997 do bà Đào Thị C1 làm chủ hộ có các thành viên hộ là ông Liêu Văn B (con trai), bà Nguyễn Thị Ánh T11 (con dâu) và các cháu là ông Liêu Thanh Đ1, bà Liêu Thị Thu T7, bà Liêu Thị Thu T8.

Hộ bà C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/02/2000, đến ngày 06/11/2000, cụ C1 chuyển về địa chỉ số A, ấp Đ, xã V, huyện T (nay là khu phố Đ, phường V, thành phố T), tỉnh Bình Dương nhập vào hộ ông Phạm Văn T12 (chồng bà S).

Ngày 27/02/2001, cụ C1 cùng các thành viên hộ ông T12 gồm bà Phạm Thị Đ2, ông Phạm Hùng C, bà Phạm Thị Bích S2, ông Phạm Anh V, ông Phạm Thành Đ3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số D3 cho bà S. Đây là hộ khẩu do ông Phạm Văn T12 (chồng bà S) là chủ hộ nhưng lại không có ông T12 ký vào hợp đồng chuyển nhượng. Hơn nữa, tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tháng 02/2000 thì cụ C1 thuộc hộ khẩu của ông Liêu Văn B. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C1 có đơn xin xác nhận của cụ Đào Thị C1 về việc: *"yêu cầu bổ sung phần xác nhận tôi và con tôi là Liêu Văn B cùng chung 1 hộ khẩu là mẹ con"* được Công an xã (nay là phường) V xác nhận ngày 02/02/2000 với nội dung: *"Bà Đào Thị C1 sinh 1913, ngụ 1 ấp Đ có chung hộ khẩu ông Liêu Văn B là đúng"*.

Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: "*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*". Như vậy, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa cụ C1, bà S và các thành viên hộ là không đúng quy định, không hợp pháp. Do đó, việc bà S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02301QSDĐ/VP ngày 16/3/2001 đối với diện tích 2.231,7m^2 đất thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số D3 tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện T (nay là khu phố Đ, phường V, thành phố T), tỉnh Bình Dương trên cơ sở hợp đồng này là không đúng.

Do đó, bà Liêu Thị Thu T6 yêu cầu chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 2.231,7m^2 thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số D3 tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện T (nay là khu phố Đ, phường V, thành phố T), tỉnh Bình Dương làm 05 phần cho các đồng thừa kế gồm bà Liêu Thị S, các đồng thừa kế của bà Liêu Thị T10, các đồng thừa kế của bà Liêu Thị S4, bà Liêu Thị T và các đồng thừa kế của ông Liêu Văn B.

Phần của ông Liêu Văn B yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền tương đương với 1/5 kỷ phần nêu trên. Tuy nhiên, hiện nay bà S đã chuyển nhượng phần diện tích đất nêu trên cho rất nhiều người, có một số trong những người nhận chuyển nhượng từ bà S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây nhà ở trên đất. Việc họ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà S là do họ không biết về những vấn đề như nêu trên và cũng không biết việc tranh chấp giữa các thành viên trong gia đình bà S. Để không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ thì bà Liêu Thị Thu T6 không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02301QSDĐ/VP do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Liêu Thị S ngày 16/3/2001, mà chỉ yêu cầu tính giá trị để chia.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị Thu T7, bà Liêu Thị Thu T8, ông Liêu Thành Đ và ông Liêu Thanh Đ1 thống nhất trình bày*:

Bà T7, bà T8, ông Đ và ông Đ1 là con của ông Liêu Văn B, sinh năm 1951 (chết ngày 01/9/2021) và mẹ là bà Nguyễn Thị Ánh T11, sinh năm 1951. Bà T7, bà T8, ông Đ và ông Đ1 thống nhất với lời trình bày của bà Liêu Thị Thu T6.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhâm Thị Bích L2, ông Nhâm Phước S1, bà Nhâm Thị Ngọc N1, ông Nhâm Phước T2, ông Nhâm Phước L1, bà Nhâm Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị T11, ông Nhâm Thanh P, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị T4 và bà Nguyễn Thị N3 cùng thống nhất trình bày*:

Bà L2, bà T1, ông L1, ông T2, ông S1, bà N1 và ông P là con của bà Liêu Thị S4, sinh năm 1936 (chết năm 2008) và ông Nhâm Thuận L4 (chết năm 1992).

Bà L3, bà N2, bà N3, bà T11, bà T4 và ông T5 là con của bà Liêu Thị T10, sinh năm 1932 (chết năm 2020) và ông Nguyễn Văn B1 (chết năm 1995).

Bà L2, bà T1, ông L1, ông T2, ông S1, bà N1, ông P, bà L3, bà N2, bà N3, bà T11, bà T4 và ông T5 không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Liêu Thị Thu T6. Thống nhất theo đơn khởi kiện của bà Liêu Thị S là phần đất có diện tích 2.231,7m^2 đã được tặng cho từ cụ Đào Thị C1 sang bà Liêu Thị S. Bà L2, bà T1, ông L1, ông T2, ông S1, bà N1, ông P, bà L3, bà N2, bà N3, bà T11, bà T4 và ông T5 không có bất cứ

sự tranh chấp gì đối với phần đất có diện tích 2.231,7m^2 của bà Liêu Thị S, bà S có toàn quyền quyết định với phần đất này. Bà L2, bà T1, ông L1, ông T2, ông S1, bà N1, ông P, bà L3, bà N2, bà N3, bà T11, bà T4 và ông T5 không có yêu cầu độc lập trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Quá trình giải quyết, đo đạc và định giá thể hiện: bà S tranh chấp với bà L2 phần đất có diện tích 556,5m^2 (có 300m^2 đất thổ cư) cùng căn nhà trên đất có diện tích 104,7m^2; bà T6 tranh chấp với bà S phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 2.205,2m^2 (có 37,6m^2 thuộc HLATĐB); theo định giá của Hội đồng định giá thể hiện đất nông nghiệp là 13.000.000 đồng/m^2; đất thổ cư là 18.000.000 đồng/m^2; nhà của bà L2 có giá trị là 4.330.000 đồng/m^2 x 65%.

- Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể xin rút yêu cầu chia đối với diện tích 300m^2 đất thổ cư, chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho bà L2 và chia diện tích 256,5m^2 đất cây lâu năm như kết quả đo đạc thực tế.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Về quan hệ huyết thống, những người thừa kế đều khai thống nhất nên không có ý kiến. Về tài sản bà S tranh chấp, xác định đây là tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của cụ C1, do vợ chồng cụ Liêu K và cụ Đào Thị C1 thừa hưởng của cha mẹ và do vợ chồng cụ Liêu K tạo lập. Do vậy hai vợ chồng là người trực tiếp quản lý, sử dụng khối tài sản này. Cụ Liêu K chết năm 1973, vợ là cụ Đào Thị C1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Cụ C1 là người đăng ký ruộng đất 299, thể hiện tại Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất ngày 14/8/1984; ông B1 đã lừa dối cụ C1 để sang tên quyền sử dụng cho mình là không phù hợp với Biên bản hòa giải ngày 18/10/1999 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V, biên bản này thể hiện rõ ông B1 đồng ý trả lại cho cụ C1 diện tích 2.751m^2 nhưng khi cụ C1 được cấp quyền sử dụng đất chỉ có diện tích 2.231,7m^2 là không đúng thỏa thuận. Theo kết luận của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V tại buổi hòa giải ngày 18/10/1999: *"Để tránh sự tranh chấp về sau các thành viên trong gia đình đã thống nhất ý kiến trong phần đất này. Khi bà C1 đứng tên chủ quyền, bà có quyền sử dụng đúng năm quyền mà nhà nước quy định"*. Như vậy, cá nhân cụ Đào Thị C1 có quyền định đoạt đất với khối tài sản gắn liền với với diện tích đất 2.751m^2. Căn cứ tinh thần, nội dung Biên bản hòa giải ngày 18/10/1999, cụ Đào Thị C1 thiết lập hồ sơ địa chính xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/1999 cụ Đào Thị C1 hiện đang sử dụng khu đất có diện tích 2.751m^2 thuộc thửa đất số 360 – 361. Tuy nhiên, trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q689943 cho hộ bà Đào Thị C1 ngày 02/02/2000 có sai sót. Thay vì cấp cho cá nhân bà Đào Thị C1 lại cấp cho hộ bà Đào Thị C1 và theo bảng liệt kê phải là hai thửa đất gồm thửa đất số 360 và số 361 nhưng giấy chứng nhận cấp chỉ có thửa đất số 360. Ngoài ra, từ năm 2000, bà S là người phụng dưỡng cụ C1 và lúc cụ C1 qua đời, bà S là người lo hậu sự. Như vậy, bà Liêu Thị S là người đã thực hiện đúng theo tinh thần nội dung Biên bản hòa giải ngày 18/10/1999 mà cụ Đào Thị C1 cùng các con đã đồng thuận tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V. Ngoài ra, quá trình làm việc những người thừa kế khác của cụ C1 cũng thừa nhận bà S là người lo cho cụ C1 và họ đồng ý tặng cho phần đất nhà hương hỏa này cho bà S. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà S, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T6.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Liêu Thị Kiều L: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị Thu T6: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu trả lại diện tích 300m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ 102 (tờ bản đồ gốc D3) do bà Liêu Thị Kiều L đứng tên quyền sử dụng đất. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Liêu Thị S đối với bị đơn bà Liêu Thị Kiều L về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO959014, số vào sổ CS07374 thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ 102 tọa lạc tại khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Liêu Thị Kiều L ngày 31/01/2019, yêu cầu giao trả tài sản chung gồm phần đất cây lâu năm có diện tích 256,5m^2 cùng ngôi nhà trên đất cho bà S.

3. Chấp nhận việc rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị Thu T6 đối với bà Liêu Thị S về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 2.231,7m^2 thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số D3 tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện T (nay là khu phố Đ, phường V, thành phố T), tỉnh Bình Dương làm 05 phần cho các đồng thừa kế gồm bà Liêu Thị S, các đồng thừa kế của bà Liêu Thị T10, các đồng thừa kế của bà Liêu Thị S4, bà Liêu Thị T và các đồng thừa kế của ông Liêu Văn B. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2023, nguyên đơn bà Liêu Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị T, bà Nhâm Thị Kim T1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tự nguyện giao phần tài sản được hưởng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Liêu Thị S vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị T và bà Nhâm Kim T1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Liêu Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị T và bà Nhâm Kim T1. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Tiến H trình bày tranh luận: Nội dung khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn bà S là có cơ sở pháp lý. Căn cứ vào hồ sơ vụ án thì chứng cứ cụ thể là 02 biên bản hòa giải được lập ở Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V; lần 01 vào ngày 18/10/1999 thể hiện nguồn gốc đất của cụ C1 và ông B đồng ý trả lại diện tích 2.751m^2 đất cho cụ C1; lần 02 vào ngày 01/10/2000, ông B xin đứng tên đối với diện tích 300m^2 đất thổ cư và

được cụ C1 đồng ý. Sau này ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 556,5m^2, tức là dư diện tích 256,5m^2. Vậy diện tích đất ông B được cấp tăng lên có đúng với quy định pháp luật và việc tặng cho quyền sử dụng đất có đúng với quy định pháp luật hay không. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không đúng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà S. Do diện tích đất cấp cho ông B bị dư 256,5m^2 nên diện tích 256,5m^2 dư ra này vẫn thuộc quyền quản lý của cụ C2, cụ C2 có 05 người con nên 05 người con được hưởng chứ không phải mình ông B nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: căn cứ vào hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ; nguyên đơn bà Liêu Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị T, bà Nhâm Thị Kim T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Liêu Thị S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhâm Thị Kim T1 và bà Liêu Thị T làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nhâm Phước L1, ông Nhâm Phước T2, ông Nhâm Phước S1, bà Nhâm Thị Ngọc N1, ông Nhâm Thanh P, bà Nhâm Thị Bích L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị T11, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn T5, ông Liêu Thành Đ, ông Liêu Thanh Đ1, bà Liêu Thị Thu T7, bà Liêu Thị Thu T8, bà Phạm Thị Đ2, ông Phạm Hùng C, bà Phạm Thị Bích S2, ông Phạm Anh V, ông Phạm Thành Đ3, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Liêu Thị S5 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả lại diện tích 300m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ D3 tọa lạc tại khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương do bà Liêu Thị Kiều L đứng tên quyền sử dụng đất, chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho bà L và chia diện tích 256,5m^2 đất cây lâu năm như kết quả đo đạc thực tế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị Thu T6 rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 2.231,7m^2 thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số D3 tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện T (nay là khu phố Đ,

phường V, thành phố T), tỉnh Bình Dương làm 05 phần cho các đồng thừa kế gồm bà Liêu Thị S, các đồng thừa kế của bà Liêu Thị T10, các đồng thừa kế của bà Liêu Thị S4, bà Liêu Thị T và các đồng thừa kế của ông Liêu Văn B.

Xét, nguyên đơn bà Liêu Thị S rút một phần yêu cầu khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị Thu T6 rút toàn bộ yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định nên Tóa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút của bà S và bà T6 là phù hợp theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Liêu Thị S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Thị T và bà Nhâm Thị Kim T1.

[4.1] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ nhân thân huyết thống: cụ Liêu K (chết năm 1973) và cụ Đào Thị C1 (chết năm 2010) là vợ chồng, hai cụ có tất cả 05 người con (04 người con ruột và 01 người con nuôi), cụ thể:

+ Bà Liêu Thị T10, sinh năm 1932 (chết năm 2020), bà T10 có chồng là ông Nguyễn Văn B1, chết năm 1995, có 06 người con gồm: bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị T11, bà Nguyễn Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5.

+ Bà Liêu Thị Tư .

+ Bà Liêu Thị S4, chết năm 2008. Bà S4 có chồng là ông Nhâm Thuận L4, chết năm 1992, có 07 người con gồm: bà Nhâm Thị Kim T1, ông Nhâm Phước L1, ông Nhâm Phước T2, ông Nhâm Phước S1, bà Nhâm Thị Ngọc N1, ông Nhâm Thanh P và bà Nhâm Thị Bích L2.

+ Bà Liêu Thị S (là nguyên đơn).

+ Ông Liêu Văn B, chết năm 2021, có vợ là bà Nguyễn Thị Ánh T11 và có 05 người con gồm: ông Liêu Thành Đ, ông Liêu Thanh Đ1, bà Liêu Thị Thu T6, bà Liêu Thị Thu T7 và bà Liêu Thị Thu T8.

- Về tài sản tranh chấp: các đương sự thống nhất diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 2.756,5m^2 (phần bà L2 sử dụng là 556,5m^2 và phần bà S là 2.205,2m^2 (đã trừ 33,9m^2 đất mộ)) tọa lạc tại ấp (nay là khu phố), xã (nay là phường) V, thành phố T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của cụ Liêu K và cụ Đào Thị C1. Năm 1973, cụ K chết, cụ C1 cùng ông B tiếp tục sử dụng. Năm 1994, ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999, cụ C1 khiếu nại và được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Vĩnh Phú hòa giải ngày 18/10/1999 và ngày 10/01/2000.

[4.2] Về nguồn gốc đất nguyên đơn tranh chấp với bị đơn có diện tích 256,5m^2. Ngày 27/12/2018, ông Liêu Văn B cùng vợ bà Nguyễn Thị Ánh T11 ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho cháu nội là bà Liêu Thị Kiều L toàn bộ diện tích 548m^2 (thổ cư 300m^2, CLN 248m^2) thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ D3 toạ lạc tại ấp (nay là khu phố), xã (nay là phường) V, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 03193QSDĐ/VP do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp 17/10/2003 cho ông Liêu Văn B đứng tên (bút lục 435). Theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc, chỉnh lý số 425-2018, hệ toạ độ VN2000, tờ bản đồ 102, tờ gốc (nếu có), D3 (10) do Chi nhánh Văn phòng Đ4 (nay là thành phố) T

lập ngày 20/11/2018, bản đồ gốc D3 (10) thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ mới 102 có diện tích 556,5m^2 (300m^2 thổ cư; 256,5m^2 CLN). Ngày 31/01/2019, bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS07374 có diện tích 556,5m^2 thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ 102 (bản đồ gốc D3).

- Về nguồn gốc đất của cụ Đào Thị C1 (mẹ nguyên đơn): Ngày 14/8/1984, cụ C1 đăng ký ruộng đất đối với các thửa đất số 2379, 1311 với diện tích 7.180m^2. Ngày 11/6/1994, ông B con cụ C1 kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 612/GCN–SB với diện tích 6.980m^2 gồm các thửa đất số 2354: 2.500m^2; số 2379: 2.800m^2 và số 1311: 1.680m^2 (bút lục 251). Ngày 31/5/1996, ông B đăng ký thửa đất số 360 với diện tích 2.001m^2 và thửa đất số 361 với diện tích 750m^2, tờ bản đồ D3, ông B khai cha chết để lại cho ông B và cụ C1 quản lý, sử dụng năm 1992, cụ C1 cho ông năm 1994 và ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999, cụ C1 khiếu nại việc xin được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.751m^2 cùng căn nhà trên đất, việc ông B kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là không có ý kiến của cụ C1. Vụ việc được Ủy ban nhân dân xã H và ông B đồng ý trả lại diện tích đất trên để cụ C1 đứng tên quyền sử dụng đất; tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ C1 ngày 14/12/1999 (bút lục 282) đăng ký đối với thửa đất số 360, số 361, tờ bản đồ D3 với diện tích 2.751m^2. Ông B yêu cầu được đứng tên phần đất thổ cư và các tài sản mà gia đình ông đang sử dụng nên ngày 10/01/2000, Ủy ban nhân dân xã tiếp tục hoà giải, cụ C1 đồng ý để ông B đứng tên chủ quyền đất thổ cư và các vật kiến trúc, công trình xây dựng chính - phụ trên đất thổ cư đó.

Theo Biên bản đo đạc thực địa phần đất cụ C1 đăng ký, kê khai với diện tích 2.231,7m^2 thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ D3 và tờ trình ngày 31/01/2000 của Tổ địa chính huyện (nay là thành phố) T hợp thức hoá giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C1 với diện tích 2.231,7m^2. Ngày 02/2/2000, Quyết định số 34QĐ.UB của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T về việc hợp thức hoá và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Đào Thị C1 với diện tích 2.231,7m^2.

Ngày 19/02/2001, bà T6 con ông B đã tháo dỡ nhà trên phần đất ông B đứng tên và cụ C1 làm đơn xin bãi nại có nội dung *"tôi mong quý cơ quan cho tôi được rút đơn lại để ông B được hợp thức hoá QSDĐ"*.

Ngày 21/02/2001, ông B cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 3.479m^2 gồm 03 thửa đất số 361, số 471 (tờ bản đồ D3) và số 313 (tờ bản đồ C4). Năm 2003, ông B đã giao đất cho dự án khu dân cư V, ông B làm thủ tục đối với thửa đất số 361 và được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 548m^2 (trong đó có 300m^2 thổ cư). Ngày 27/12/2018, ông B và vợ ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho cháu nội là bà Liêu Thị Kiều L toàn bộ phần đất trên. Ngày 31/01/2019, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có diện tích 556,5m^2 thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 102 như đã trình bày ở phần trên.

[4.3] Xét về việc quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Liêu Văn B là đúng trình tự thủ tục theo đúng quy định về đất đai, hoàn toàn phù hợp với các văn bản và ý kiến của cụ C1. Ngoài ra, khi cụ C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.231,7m^2, cụ C1 không khiếu nại về việc thiếu diện tích đất. Nguyên đơn cho rằng là ông B hứa trả cho cụ C1 diện tích 2.751m^2 nhưng lại

trả diện tích 2.231,7m^2 là không có căn cứ bởi vì khi cụ C1 làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất cũng như ông B được đứng tên quyền sử dụng đất trên phần đất thổ cư có nhà và các công trình của ông đang sử dụng thì cụ C1 đồng ý. Quá trình kê khai, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C1 thể hiện theo Biên bản thực địa ngày 26/01/2000 với diện tích 2.231,7m^2 sau khi cụ C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ C1 tặng cho bà S toàn bộ diện tích 2.231,7m^2; việc tặng cho có đo đạc thực tế và cắm mốc, ranh giới rõ ràng nên nguyên đơn cho rằng cụ C1 và bà S không biết diện tích cụ C1 được cấp với diện tích 2.231,7m^2 là không phù hợp. Sau khi nguyên đơn được cụ C1 tặng cho quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngày 16/03/2001, bà S đã chuyển nhượng một phần đất cho bà Nguyễn Thị Ánh H1 với diện tích 1.000m^2, cho ông Nguyễn Thanh P1 với diện tích 489m^2, đều giáp ranh với thửa đất ông B đang quản lý, sử dụng. Thực tế, xung quanh đất bà S tranh chấp thì các cạnh ông B, bà L đều giáp ranh với bà S, bà H1, ông P1 đều có trụ hàng rào, lưới B40, tường xây làm ranh. Nguyên đơn cho rằng ông B lừa dối cụ C1, các chị em của nguyên đơn, cũng như cụ C1 không biết ông B được cấp quyền sử dụng đất này là phần đất CLN còn lại hiện nay (theo kết quả đo đạc thực tế 256,5m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L được cấp) vẫn còn là tài sản cụ C1 nên yêu cầu trả lại cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Về ngôi nhà bà L đang quản lý, sử dụng nguyên đơn cho rằng nhà hương quả là không đúng. Căn cứ đơn xin đứng tên quyền sử dụng đất ngày 10/10/1999 (bút lục 462) nội dung thể hiện *"ngôi nhà ngói 3 căn, cất trước năm 1960, nay con tui Liêu Văn B sửa lại nhà tường,.."* và Biên bản hoà giải ngày 10/01/2000 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Vĩnh Phú thể hiện: "*cụ C1 đồng ý để ông B đứng tên chủ quyền toàn bộ thổ cư và các vật kiến trúc chính-phụ,…"*. Do đó, quyền sử dụng đất gắn liền với ngôi nhà không còn là nhà thờ, nhà hương quả như nguyên đơn trình bày.

Từ những phân tích trên, phần đất ông B được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đúng quy định pháp luật về đất đai và ông Bảy t cho bà Liêu Thị Kiều L toàn bộ diện tích 556,5m^2; việc tặng cho cũng như thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L do cơ quan có thẩm quyền thực hiện đúng quy định pháp luật về đất đai.

[5] Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, xét xử phù hợp với quy định pháp luật.

[6] Nguyên đơn bà Liêu Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhâm Thị Kim T1 và bà Liêu Thị T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ.

[8] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định. Tuy nhiên, nguyên đơn bà Liêu Thị S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhâm Thị Kim T1 và bà Liêu Thị T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà S, bà T và bà T1 được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296, khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn bà Liêu Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhâm Thị Kim T1 và bà Liêu Thị Tư .

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn bà Liêu Thị S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhâm Thị Kim T1 và bà Liêu Thị T được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng